

NHẬT BẢN TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH NGOẠI GIAO KINH TẾ TỪ SAU HIỆP ƯỚC AN NINH NHẬT - MỸ (1951) ĐẾN 1975

• ThS. Lê Thị Bình^(*)

Tóm tắt

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, phát triển kinh tế phục hồi đất nước được xem là mục tiêu hàng đầu của Nhật Bản. Năm 1951, sau khi ký kết “Hiệp ước San Francisco” và “Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ”, Nhật Bản đã có cơ hội trở lại chính trường quốc tế, mở rộng và khôi phục quan hệ với các nước trên thế giới. Tận dụng những cơ hội từ tình hình thế giới và khu vực, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế với trọng tâm là khu vực Đông Nam Á. Chính sách này đã giúp Nhật Bản không chỉ khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, phát triển mạnh mẽ, góp phần xác lập vị thế của Nhật Bản trong khu vực và thế giới.

Từ khoá: Nhật Bản, Mỹ, ngoại giao kinh tế, Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ.

1. Đặt vấn đề

Nhật Bản thời cận hiện đại là đối tượng nghiên cứu nhận được sự quan tâm sâu sắc của các học giả Phương Đông và Phương Tây bởi những đặc điểm và phương thức đặc biệt của một quốc gia biển đảo nằm ở Tây Bắc lòng chảo Thái Bình Dương. Sự vươn lên mạnh mẽ từ cải cách Minh Trị (1868-1912) cho đến sự thần kỳ diễn ra ở thập kỷ 60-70 trong thế kỷ XX của xứ sở hoa Anh Đào đang cần nhận được sự giải mã và tìm hiểu trong thế giới toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Trong đó, giai đoạn từ 1945 đến 1975, trọng tâm là từ 1951 (sau khi ký Hiệp định hòa bình San Francisco và Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ) đến khi cuộc chiến tranh ở Việt Nam kết thúc (1975) được đánh giá là một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử phát triển của Nhật Bản. Trong đó, chính sách ngoại giao kinh tế Nhật Bản từ 1950 đến 1975 góp phần quan trọng vào sự phát triển thần kỳ và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, đã tạo được một vị thế mới cho Nhật Bản trên trường quốc tế và có ảnh hưởng sâu sắc đến khu vực Đông Nam Á.

2. Nhân tố tác động đến việc ra đời Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

2.1. Tình hình thế giới và khu vực

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tình hình thế giới có những thay đổi to lớn, tác động mạnh mẽ đến cục diện thế giới cũng như quá trình hoạch định chính sách của các quốc gia. Thể hiện:

Thứ nhất, chủ nghĩa xã hội (CNXH) đã phát

triển trở thành hệ thống trên thế giới và là thành trì của hòa bình, an ninh thế giới; *Thứ hai*, Mỹ vươn lên đứng đầu hệ thống các nước tư bản và bắt đầu thực hiện tham vọng lãnh đạo thế giới tư bản, xác lập vai trò lãnh đạo của Mỹ trên trường quốc tế. *Thứ ba*, hai cường quốc Xô - Mỹ từ quan hệ đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai, đã nhanh chóng chuyển thành quan hệ đối đầu. Từ quan hệ đối đầu giữa hai nước chuyển thành quan hệ đối đầu giữa hai phe - xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa - trật tự hai cực được hình thành.

Ở khu vực Châu Á, sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc cũng có nhiều thay đổi vô cùng quan trọng. Phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc lan rộng và Việt Nam trở thành ngọn cờ đầu của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở khu vực này. Bên cạnh đó, thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 10/1949 có ảnh hưởng tích cực đến phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, đồng thời cũng ảnh hưởng đến chính sách của các nước lớn đối với khu vực điển hình là Mỹ. Từ tham vọng thống trị toàn cầu, nền ngoại giao của Hoa Kỳ căn cứ trên “chính sách ngăn chặn” (the containment policy) nhằm chống lại sự phát triển của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, đặc biệt là tại châu Âu theo khẩu hiệu “châu Âu trước hết” (Europe first). Tuy nhiên, trước biến đổi của tình hình khu vực như vậy, Mỹ buộc phải dịch chuyển chính sách ngăn chặn sang châu Á. Với Nhật, lúc này chính sách của Mỹ lại tập trung vào thiết lập quan hệ tốt với Nhật, nhằm biến Nhật thành một đồng minh chiến lược ở Viễn Đông. Do đó Mỹ đã thúc giục Nhật ký Hiệp nghị hòa bình San Fran-

^(*) Nghiên cứu sinh, Học viện Chính trị khu vực II - Thành phố Hồ Chí Minh.

cisco vào ngày 8/9/1951. Hiệp nghị San Francisco đã tạo cho Nhật vị thế một quốc gia độc lập và cơ hội mở rộng quan hệ mậu dịch với bên ngoài, thúc đẩy Nhật nhanh chóng nhảy vào Đông Nam Á. Đây chính là cơ sở để Nhật Bản thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế bắt đầu từ giữa thập niên 1950 - chìa khóa cho sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật sau đó.

2.2. Tình hình Nhật Bản

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản bị tàn phá nặng nề, phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, chính trị, và bị đặt dưới sự cai quản của Bộ chỉ huy quân sự Đồng minh (SCAP) do tướng Mỹ Mac Arthur đứng đầu, bắt đầu vào tháng 8 năm 1945 và kết thúc vào tháng 4 năm 1952. Mục tiêu của lực lượng chiếm đóng là thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt và dân chủ hóa đất nước Nhật thông qua việc cải cách trên các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa và các huyết mạch kinh tế. Cải cách được SCAP điều hành thông qua bộ máy chính quyền Nhật Bản [10, tr. 116].

Lúc này, Nhật Bản có hai khó khăn lớn phải vượt qua để tái thiết đất nước: *Thứ nhất*, những tổn thất lớn về kinh tế do những người cầm quyền Nhật Bản đã ném vào cuộc chiến tranh, và các nước đồng minh không có trách nhiệm với việc kiến thiết lại nền kinh tế nước này. *Thứ hai*, những khoản bồi thường chiến tranh khá lớn mà Nhật Bản phải trang trải cho các quốc gia bị thiệt hại trong cuộc chiến tranh Nhật Bản gây nên. Từ đó, Nhật Bản xác định hai mục tiêu cần phải làm trong giai đoạn quan trọng này: *Một là*, phát triển kinh tế, khôi phục và tái thiết đất nước Nhật Bản là vấn đề sống còn; *Hai là*, các vấn đề về an ninh, chính trị, quốc phòng của Nhật Bản đều chịu chi phối và lệ thuộc vào Mỹ, dựa vào Mỹ để tập trung cho việc khôi phục và phát triển kinh tế đất nước.

Trên cơ sở xác định rõ tình hình như vậy, Nhật Bản đưa nhiệm vụ phục hồi kinh tế sau chiến tranh lên hàng đầu. Và vào tháng 3/1948, Yoshida Shigeru trở lại làm thủ tướng nhiệm kỳ thứ hai (1949-1954), ông đã thay mặt chính phủ Nhật ký với Hiệp ước San Francisco với các nước đồng minh và Hiệp ước An ninh Nhật - Mỹ (1951), thời kỳ nước Nhật bị chiếm đóng kết thúc và Nhật bắt đầu quay trở lại sân chơi chính trị quốc tế.

Năm 1955, Nhật có thay đổi lớn trong tình hình chính trị nội bộ, hai đảng là Đảng Dân chủ Nhật Bản và Đảng Tự do Nhật Bản hợp nhất thành Đảng Tự do Dân chủ đứng đầu là Hatoyama Ichiro nắm quyền lãnh đạo nước Nhật. Chính phủ Hatoyama tuyên bố chương trình nhằm cải cách xã hội, sửa chữa lỗi lầm và cải thiện quan hệ với các nước ngoài. Tháng 12/1955, chính phủ Hatoyama tuyên bố “kế hoạch năm năm tự túc về kinh tế” với mục tiêu phục hồi nền công nghiệp trở lại những cơ cấu trước chiến tranh. Đối với bên ngoài thì thực hiện “chính sách ngoại giao kinh tế: nhằm hỗ trợ cho việc phục hồi nền kinh tế trong nước và được nhà cầm quyền coi như một “chính sách quốc gia” [3, tr. 48]. Kể từ đây, các chính phủ tiếp theo của Nhật Bản đều đặt nhiệm vụ hàng đầu là giải quyết vấn đề kinh tế trong nước và mỗi chính phủ đều có một chương trình với mục tiêu cụ thể khác nhau nhưng mục tiêu xuyên suốt mà các chính phủ đặt ra ở đây là khôi phục và phát triển kinh tế gắn liền với ngoại giao mà trọng tâm là khu vực Đông Nam Á.

Như vậy, suốt từ thời thủ tướng Yoshida cho đến thời Hatoyama Ichiro, Ishibashi Tanzan, Kishi Nobusuke, Ikeda và Sato sau này đều thực hiện “Chính sách ngoại giao kinh tế”. Cốt lõi của chính sách này là dùng các hoạt động ngoài phạm vi ngoại giao để đảm bảo lợi ích tối đa trong hoạt động phát triển kinh tế của Nhật Bản ra bên ngoài mà trọng tâm là khu vực Đông Nam Á.

Giáo sư chính trị R. A. Scalapicno (Mỹ) cho rằng “... Nhật Bản không có chính sách đối ngoại, mà họ chỉ có những chính sách bao thầu (entrepreneurial policies), bởi thế người ta gán cho nó cái biệt hiệu “con vật kinh tế - economic animal”. Nhưng, theo ông, quan hệ đối ngoại có thể gắn với các chính sách kinh tế, vì nếu không thì những cuộc điều chỉnh liên tục của quan hệ này không còn giá trị. Rõ ràng là, người Nhật đã thừa nhận chính sách đối ngoại của họ là để nhằm phục vụ “chính sách kinh tế là trên hết”. Còn về mặt chính trị, là một đồng minh của Mỹ, hiển nhiên là Nhật Bản bị lệ thuộc vào thái độ chính trị của Mỹ trong việc họ xác lập quan hệ với nước khác. Chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản đã ra đời từ một bối cảnh như vậy.

3. Nhật Bản triển khai ngoại giao kinh tế từ 1950 - 1975

3.1. Khai thông quan hệ với các thiết chế kinh tế, tài chính tiền tệ của thế giới

Để triển khai chính sách ngoại giao kinh tế, Nhật Bản bắt đầu khai thông lại mối quan hệ giữa Nhật Bản với các thiết chế kinh tế, tài chính, tiền tệ của thế giới, đồng thời mở rộng quan hệ kinh tế thương mại với các chủ thể khác bên ngoài. Tham gia vào các tổ chức quốc tế có tầm quan trọng giúp Nhật Bản gia tăng uy tín quốc gia trên thế giới và tiếp tục chính sách ngoại giao kinh tế của mình. Vì vậy, Nhật Bản cần xây dựng mối quan hệ hợp tác song phương với nhiều nước để ký hoặc ký lại những hiệp định thương mại và hàng hải đã bị bãi bỏ hoặc đình hoãn trong quá trình xung đột quân sự.

Về phía Liên Hiệp quốc, Nhật Bản đã ký một tuyên bố chung và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Liên Xô, nước có quyền phủ quyết tại Hội Đồng Bảo An và như vậy, Nhật Bản đã được phép trở thành thành viên của Liên Hiệp quốc năm 1956. Ngoài ra, Nhật Bản đã trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức Lương Nông Liên Hiệp quốc tháng 7/1952, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế tháng 6/1945, và cuối cùng là Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch tháng 9/1955. Như vậy, Nhật Bản đã thành công trong việc trở thành thành viên đầy đủ của các tổ chức quốc tế lớn vào giữa những năm 1950.

3.2. Với Mỹ

Sau khi Nhật Bản và Mỹ kí kết “Hiệp ước San Francisco” và “Hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ”, quan hệ Mỹ - Nhật đã có bước chuyển biến rất lớn. Thi hành đường lối của Thủ tướng Yoshida, Nhật Bản dựa hoàn toàn vào sự đảm bảo an ninh của Mỹ và thực hiện chính sách đối nội cũng như đối ngoại do Mỹ vạch ra để tập trung các nguồn lực phục hồi và phát triển kinh tế. Kể từ đó trở đi Mỹ luôn là đồng minh số một của Nhật Bản và chính sách đối ngoại của Nhật Bản luôn phù hợp với chiến lược toàn cầu của Mỹ. Điều này thể hiện rõ trong Sách xanh ngoại giao của Nhật Bản xuất bản hàng năm.

Nước Mỹ đã trực tiếp và gián tiếp khuyến khích việc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh của Nhật Bản, cung cấp những nguồn tài chính dưới nhiều hình thức khác nhau. Nước Mỹ cũng là nước đầu tiên ký Hiệp định thương mại và

hàng hải với Nhật Bản (tháng 4/1953). Mỹ cũng ủng hộ mạnh mẽ việc chấp nhận người Nhật vào các tổ chức quốc tế khác nhau trong khi các nước Khối thịnh vượng chung và Pháp lại không muốn chấp nhận Nhật Bản.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản nhận nhiều đơn đặt hàng quân sự của Mỹ, trung bình mỗi năm thu khoảng 1,5 - 1,7 tỷ USD từ nguồn cung cấp hậu cần này. Vì lợi ích kinh tế, Nhật Bản càng ủng hộ đường lối của Mỹ tại Việt Nam, mặc dù có sự phản đối chiến tranh Việt Nam của nhân dân Nhật Bản. Hai cuộc chiến tranh Việt Nam và Triều Tiên được coi như là một ngọn gió thần thổi vào nền kinh tế Nhật Bản. Cùng với việc thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế, các khoản thu nhập vô cùng lớn từ hai cuộc chiến tranh nói trên đã đưa Nhật Bản từ vị trí một khách hàng không mấy đặc sắc sau chiến tranh lên địa vị người đầu tư số 1 ở Đông Nam Á vào cuối thập niên 1970 và duy trì vị trí đó trong những năm 1980, vượt lên trước Mỹ và các nước Phương Tây khác.

Bên cạnh đó, quan hệ kinh tế thương mại Nhật - Mỹ cũng rất phát triển. Trong những năm 1960 - 1969, Mỹ luôn là bạn hàng số một của Nhật Bản với lượng kim ngạch buôn bán tăng rất cao. Mỹ vừa là nhà cung cấp vừa là khách hàng lớn nhất của Nhật bản trong giai đoạn này. Tính riêng năm 1969, tổng giá trị hàng xuất khẩu của Nhật Bản là 15.990 triệu USD, trong đó xuất khẩu sang Mỹ 4.958 triệu USD; về hàng nhập khẩu, tổng giá trị là 15.024 triệu USD, trong đó 4.090 triệu USD nhập từ Mỹ [3, tr. 67]. Cũng trong năm 1969, có những dấu hiệu của sự thay đổi quan hệ Mỹ - Nhật trên cơ sở tình hình kinh tế Mỹ bắt đầu bị lâm nguy, một phần lớn là do cuộc chiến tranh Việt Nam, và đã đến lúc Mỹ muốn người bạn đồng minh Nhật Bản cứu vãn một tay, quan hệ giữa Mỹ và Nhật Bản đã bước vào giai đoạn mới. Có sự phân công lại vai trò giữa họ: Nhật Bản trở thành “nhân vật số hai” và là “người đại diện” của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á [3, tr. 70].

Tuy nhiên, quan hệ Nhật - Mỹ không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, chẳng hạn khi Mỹ bí mật đàm phán với Trung Quốc về bình thường hoá ngoại giao đã làm cho giới lãnh đạo Nhật Bản cảm thấy bị đồng minh phản bội, hoặc những va chạm về mậu dịch cũng không ít lần gây ảnh hưởng cho quan hệ giữa hai nước. Mặc dù vậy, hai nước

vấn duy trì là những đồng minh bền vững của nhau vì lợi ích an ninh và kinh tế trong thời kỳ đó và cho cả những giai đoạn sau này.

3.3. Với một số nước Đông Nam Á

Trong số các quốc gia châu Á, bạn hàng quan trọng nhất đối với Nhật Bản trước chiến tranh là Trung Quốc và Triều Tiên. Nhưng khi cách mạng Trung Quốc thành công, phải đối mặt với chính sách chống Trung Quốc của Mỹ, vì thế quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc đã bị hạn chế. Tình hình ở Triều Tiên cũng không có gì khả quan hơn khi chính phủ Lý Thừa Vãn đã áp dụng một chính sách chống Nhật Bản cứng rắn sau khi hiệp định ngừng bắn có hiệu lực. Vì thế, Nhật Bản phải tìm những nước khác ở Châu Á làm bạn hàng thương mại. Do quan hệ thương mại truyền thống giữa hai bên và những thế mạnh khác, các nước Đông Nam Á trở thành mối quan tâm sâu sắc của Nhật Bản lúc này.

Ý định của Nhật Bản hoàn toàn phù hợp với chính sách của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương. Sự hợp tác kinh tế của Nhật Bản với các nước ở Đông Nam Á sẽ góp thêm nữa vào việc ổn định tình hình khu vực trong giai đoạn này. Vì thế, năm 1952, sau khi phục hồi nền kinh tế, lần đầu tiên Tokyo tuyên bố chính sách của họ đối với Đông Nam Á: “Nhằm thúc đẩy mậu dịch, chính phủ sẽ thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế, tiến hành ký kết các hiệp ước thương mại, mở rộng và phát triển các cơ hội buôn bán, củng cố các ngành xuất khẩu... Để làm được điều đó, chúng ta đặc biệt phát triển các mối liên kết kinh tế với các nước Đông Nam Á” [8].

Năm 1957, một năm sau khi Nhật Bản gia nhập vào Liên Hiệp quốc, Bộ Ngoại giao Nhật Bản lần đầu tiên công bố cuốn Sách xanh, trong đó Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã nhấn mạnh đến ba nguyên tắc cơ bản mà Nhật Bản cần đặt nền tảng cho chính sách ngoại giao của mình: (1) Nhật Bản cần tôn trọng Liên Hiệp quốc như là cơ quan trụ cột trong việc phát huy hòa bình và hòa hợp trên thế giới; (2) Nhật Bản cần phát triển những quan hệ hòa hợp với các nước dân chủ tự do; (3) Nhật Bản cần hành động một cách tích cực với cương vị một thành viên của châu Á. Cuốn sách cũng nêu ba nhiệm vụ quan trọng cần làm trong thời gian trước mắt là thực hiện chính sách láng giềng tốt với các nước châu Á, hai là chính sách ngoại giao kinh tế và ba là điều chỉnh lại quan hệ Nhật - Mỹ. Cuốn sách đã nhấn mạnh

tầm quan trọng đặc biệt của chính sách “Ngoại giao kinh tế” (Keizai gaiko), nhất là đối với các nước châu Á: “Nước ta, theo nguyên tắc hòa bình, chỉ có một sự lựa chọn duy nhất có thể đạt được để cải thiện điều kiện sống của 90 triệu dân ở bốn đảo nhỏ, phát triển kinh tế, nuôi dưỡng sức mạnh quốc gia, đó là tiếp xúc một cách hòa bình với các nước ở hải ngoại. Do đó, nhiệm vụ quan trọng thứ hai của chính sách ngoại giao của chúng ta là chính sách ngoại giao kinh tế nhằm phát huy những quan hệ kinh tế phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế nước ta” [7, tr. 11-14].

Bộ Ngoại giao Nhật Bản lập luận rằng: “Các nước châu Á và Nhật Bản có những quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Hầu hết các nước đó là những quốc gia mới độc lập, chưa phát triển kinh tế đầy đủ, mặc dù họ có những nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ. Về mặt này, Nhật Bản với công nghệ và nền công nghiệp phát triển, có một cơ hội tốt để hợp tác với họ. Hơn nữa, nếu những nước này thành công trong xây dựng kinh tế thông qua sự hợp tác của Nhật Bản thì không những nền kinh tế của họ sẽ phát triển mà những quan hệ kinh tế với Nhật Bản sẽ được mở rộng. Hoàn toàn chính xác khi cho rằng Nhật Bản không thể phát triển kinh tế nếu không có thịnh vượng và hòa bình ở châu Á” [7, tr. 14].

Thực tế cho thấy, trước và trong Chiến tranh thế giới hai, Đông Nam Á vẫn là khu vực béo bở mà tập đoàn tư bản độc quyền nhà nước của Nhật Bản luôn luôn dòm ngó. Từ cuối những năm 1950, ngoài việc tìm kiếm khu vực thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp nhiên, nguyên liệu mà nền kinh tế Nhật Bản rất khan hiếm, sự xâm nhập kinh tế của Nhật Bản còn nhằm mục đích hưởng các giới cầm quyền ở đây đi theo con đường phát triển tư bản, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc phát triển. Những hình thức chủ yếu để Nhật mở rộng hoạt động kinh tế ở khu vực này theo tinh thần chính sách ngoại giao kinh tế là các hiệp nghị về bồi thường chiến tranh, các khoản vay nợ và các hiệp định về viện trợ kỹ thuật. Từ năm 1956 - 1959, Nhật Bản đã ký kết các hiệp nghị về bồi thường chiến tranh với Miến Điện, Philippines, Indonesia với tổng số tiền là 1.012 triệu USD. Từ năm 1958 - 1962, tổng số tiền Nhật cho các nước Đông Nam Á vay lên tới 832 triệu USD. Từ năm 1954 - 1963 Nhật đã giúp đào tạo 1928 chuyên gia của các nước

Đông Nam Á và gửi sang các nước trên chuyên gia cố vấn kỹ thuật.

Tuy nhiên, chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật ở khu vực Đông Nam Á đã gặp trở ngại khá lớn. Trước tiên, Nhật phải cạnh tranh với Mỹ, Tây Đức và Anh và cả khối thị trường chung châu Âu. Do còn phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng buôn bán với Mỹ, Nhật Bản không thể tận dụng những nguồn hàng hay nguyên liệu mà khu vực này có sẵn. Thêm vào đó, nhiều nước Đông Nam Á còn nghi ngờ “lòng tốt” của Nhật Bản, vì họ chưa quên quá khứ đau khổ do chủ nghĩa phát xít Nhật gây ra trên đất nước mình. Do những nguyên nhân trên, Nhật Bản chủ yếu tăng cường buôn bán được với các chế độ thân Mỹ ở khu vực này như Nam Việt Nam, Nam Triều Tiên và Đài Loan. Năm 1962, xuất cảng của Nhật vào các nước Đông Nam Á tăng 40,7% so với năm 1957, thì cũng trong thời gian này xuất cảng vào các nước như Philippines, Thái Lan, Nam Việt Nam, Nam Triều Tiên, Đài Loan đã tăng gần 70%. Riêng chu chuyển ngoại thương của Đài Loan với Nhật đã gấp 1,5 lần chu chuyển ngoại thương giữa Đài Loan với Mỹ trong năm 1963...

Bước vào đầu thập kỷ 1970, Nhật Bản đã tự thấy được thế mạnh của mình, muốn giữ vai trò dẫn dắt Châu Á. Vì vậy, Nhật đã lập ra kế hoạch thứ 6 (1970-1975). Nếu kế hoạch thứ 5 (1967-1971) được gọi là “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” thì kế hoạch thứ 6 mang tên là “kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới” với mục tiêu là “cải tiến hiệu quả kinh tế để đối phó với cạnh tranh quốc tế” đồng thời đặt hướng “phát triển những chính sách đối ngoại mới” làm một mục tiêu quan trọng của kế hoạch. Như vậy, với kế hoạch này Nhật Bản tận dụng triệt để thị trường nước ngoài dưới danh nghĩa “phát triển và đẩy mạnh hợp tác kinh tế và kỹ thuật - công nghệ” xây dựng một “khu vực thịnh vượng chung” ở Châu Á, nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế trong nước, đưa nền kinh tế phát triển lên bước mới và đổi mới bộ mặt xã hội Nhật Bản.

Từ kinh nghiệm của thời kỳ Nhật trang trải các khoản bồi thường chiến tranh cho các nước Đông Nam Á chỉ ra rằng, không những Nhật Bản có thể bình thường hóa quan hệ với các quốc gia ở khu vực này mà còn mở rộng được các hoạt động kinh tế của Nhật Bản ở khu vực. Vì thế, Nhật Bản đẩy mạnh “chính sách ngoại giao kinh tế” cũng có

nghĩa là đẩy mạnh sự hợp tác kinh tế và thương mại, trong đó phần viện trợ, đầu tư được chú trọng hàng đầu với các nước ASEAN. Do vậy, những năm đầu của thập kỷ 70, Nhật Bản đã tăng cường viện trợ cho các nước ASEAN rất lớn. Indonesia, Philipines và Thái Lan đã nhận nguồn viện trợ chủ yếu là từ Nhật Bản. Đồng thời, Nhật đẩy mạnh đầu tư vào các nước trong khu vực Đông Nam Á. Tốc độ đầu tư lúc đó của Nhật tăng nhanh đến mức gây nên nỗi lo sợ cho nhân dân Đông Nam Á về sự có mặt quá nhiều của hàng hóa Nhật trên đất nước họ, điều này đã “châm lửa cho tình cảm chống Nhật” ở Đông Nam Á, đặc biệt là giữa những năm 1972 và 1974. Theo con số thống kê do Bộ ngoại giao Nhật công bố, tổng số viện trợ của Nhật cho 5 nước ASEAN năm 1975 là 380,7 triệu USD và chiếm 44,8% so với tổng viện trợ phát triển chính thức nước ngoài ODA của Nhật Bản. Hoạt động đầu tư của Nhật trong giai đoạn này ở khu vực Đông Nam Á cũng được thúc đẩy rất mạnh. Theo số liệu của Bộ ngoại giao Nhật Bản công bố, các nguồn đầu tư tư nhân của Nhật Bản vào các nước ASEAN từ năm 1970 đến 1976 được phân bố như sau: Indonesia: 2.113.464 USD; Malaysia: 303.093 USD; Philippines: 323.445 USD, Singapore: 312.996 USD; và Thái Lan là 190.499 [3, tr. 103].

Hoạt động kinh tế khác mà Nhật thực hiện đối với khu vực giai đoạn này là quan hệ mậu dịch giữa Nhật Bản và ASEAN. Cơ cấu mậu dịch giữa hai bên có đặc điểm nổi bật là: hàng hóa nhập khẩu vào Nhật Bản là những mặt hàng từ tài nguyên của các nước ASEAN đổi lấy phần xuất khẩu từ Nhật Bản nhằm vào các mặt hàng sản phẩm công nghiệp của nước phát triển. Phần xuất khẩu từ Nhật Bản sang các nước ASEAN đạt tổng số là 5.980 triệu USD Mỹ năm 1975, và hàng nhập khẩu từ các nước này vào Nhật Bản đạt tổng số là 6.860 triệu USD Mỹ. Nếu so với phần buôn bán giữa hai bên vào năm 1970 người ta thấy hoạt động này phát triển khá mạnh: năm 1970 tổng giá trị hàng nhập vào Nhật là 1.870 triệu USD so với 6.360 triệu USD năm 1975, và tổng giá trị hàng xuất khẩu từ Nhật là 1.810 triệu USD so với 5.980 triệu USD năm 1975. Như vậy, trong những năm 1970-1975 tổng giá trị nhập khẩu của Nhật nhiều hơn tổng giá trị xuất khẩu vào những nước đó. Vì thế, người Nhật giải thích rằng các nước ASEAN hoặc Đông Nam Á quan trọng đối với Nhật là ở “tư cách một nguồn

hàng nhập khẩu hơn là tư cách một địa bàn tiêu thụ các hàng xuất khẩu” của họ.

3.4. Với các nước xã hội chủ nghĩa

Khi chiến tranh Triều Tiên và Đông Dương chấm dứt đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc bình thường hóa quan hệ giữa Nhật với các nước xã hội chủ nghĩa. Sức ép của dư luận trong nước cũng như sức ép của ngay các tập đoàn kinh tế Nhật Bản muốn mở rộng quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa để tạo thêm thị trường tiêu thụ, nâng sức cạnh tranh của hàng hóa Nhật, đã khiến chính phủ Nhật Bản phải xem xét một cách nghiêm chỉnh vấn đề này.

Tháng 10/1956, thủ tướng Nhật sang Liên Xô đàm phán, và ngày 19/10/ 1956 hai bên đã ký tuyên bố chung chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa hai nước, phục hồi các quan hệ ngoại giao và lãnh sự Liên Xô, Nhật Bản. Liên Xô ủng hộ đề nghị của Nhật Bản được gia nhập Liên Hiệp quốc, thả và cho hồi hương tất cả công dân Nhật bị xử án trên đất Liên Xô và từ bỏ mọi đòi hỏi về bồi thường đối với Nhật Bản. Liên Xô còn trả cho Nhật hai đảo Nabomai và Sicotan, những việc trao trả trên thực tế chỉ sẽ được thực hiện sau khi Hòa ước Xô - Nhật được ký kết.

Ngày 4/5/1955, Nhật đã ký với Trung Quốc Hiệp định thương mại dân gian, nhưng do Nhật Bản chưa công nhận chính phủ Bắc Kinh và bị Mỹ cản trở nên khó thực hiện. Sau này, năm 1964, Nhật lại ký với Trung Quốc một hiệp định khác, cho phép đặt cơ quan liên lạc thương mại không chính thức ở thủ đô hai nước, từ đó việc buôn bán với Trung Quốc được nhanh chóng đẩy mạnh. Kim ngạch hai chiều đến năm 1964 đã tăng lên 1,6 tỷ USD (năm 1960 chỉ hơn 22 triệu). Năm 1972, Tanaka lên thay Sato làm thủ tướng đã quyết định đặt quan hệ ngoại giao hoàn chỉnh với Bắc Kinh và ký hòa ước 1978, cắt quan hệ chính thức với Đài Loan.

Việc bình thường hóa quan hệ chính trị - kinh tế với Liên Xô cũng như việc nối lại các quan hệ buôn bán với các nước xã hội chủ nghĩa khác đã góp phần thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản. Ngoại thương giữa Nhật với các nước xã hội chủ nghĩa tăng nhanh: Chu chuyển ngoại thương Nhật - Liên Xô trong năm 1957 chỉ 21,6 triệu USD đã tăng lên 320 triệu USD năm 1963. Năm 1960, Nhật đã xuất sang Trung Quốc 2,7 triệu

USD và nhập 20 triệu USD. Năm 1964, con số đã lên tới 1,537 triệu xuất và 74 triệu nhập...

4. Kết quả

Trên cơ sở thực hiện chính sách đối ngoại giai đoạn sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt là với chính sách ngoại giao kinh tế, Nhật Bản đã có bước tiến nhảy vọt trong phát triển kinh tế. Các hoạt động kinh tế đối ngoại mà Nhật Bản thực hiện đã góp phần đưa đến cho Nhật Bản một tỷ lệ phát triển kinh tế hàng năm. Tốc độ tăng sản phẩm công nghiệp năm 1959 so với năm 1958 là 20,1%, năm 1960 là 24,8% và năm 1964 là 17,2%. Thu nhập quốc dân từ năm 1957-1963 đã tăng lên hai lần. Tỷ trọng sản xuất công nghiệp của Nhật Bản so với thế giới tư bản đã từ 1% (1948) lên 5,1% (1964) và đứng hàng thứ 4 thế giới tư bản sau Mỹ (45%), Tây Đức (9%), Anh (8,5%). Về một số mặt hàng quan trọng Nhật Bản còn vượt cả Tây Đức và Anh.

Trong thời gian này, Nhật còn vươn lên hàng thứ hai sau Canada trong việc tiêu thụ hàng hóa của Mỹ. Năm 1963, Nhật Bản đã tiêu thụ 24% tổng số xuất khẩu của Mỹ (56,5% gỗ; 64,3% thép; 30,4% phân bón hóa học; 18% sản phẩm dầu lửa...). Ngược lại, Mỹ cũng tiêu thụ 53,1% tổng số thép xuất khẩu của Nhật Bản và 27,9% các đồ nhựa; 28,7% các mặt hàng bông, vải, sợi... [6, tr. 205].

Tình hình phát triển của Nhật Bản trong hai thập niên 50, 60 cho thấy chính sách đối ngoại của Nhật thực sự phát huy hiệu quả. Nhật Bản đã ngày càng chiếm được vị trí vững chắc trong quan hệ kinh tế quốc tế và trở thành đối thủ của Mỹ và các nước tư bản phát triển khác.

Bước vào thập niên 70, Nhật từ nước thứ 5 về kinh tế đã chuyển lên vị trí thứ 2 sau Mỹ. Trong một số ngành công nghiệp, Nhật Bản đã vượt sản xuất của Mỹ tính theo đầu người như: hóa chất, đóng tàu, hàng điện tử dân dụng. Về sản xuất ô tô và hàng điện tử công nghiệp, Nhật Bản đã xấp xỉ với Mỹ. Dựa vào nhân công rẻ và thành tựu khoa học kỹ thuật, Nhật Bản có nhiều khả năng cạnh tranh với Mỹ. Cuối những năm 1960, tổ chức lũng đoạn Nhật Bản Zaibasu đã chiếm vị trí vững chắc trong ngoại thương của các nước Đông Nam Á và Viễn Đông, cạnh tranh với Mỹ ở thị trường Miến Điện, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Nam Triều Tiên. Nó đã có mặt ở Úc, Tân Tây Lan, vượt Anh và chỉ còn sau Mỹ về khối lượng xuất

khẩu sau khi thành lập Ngân hàng châu Á năm 1966. Nhật Bản đã đầu tư vốn sang nhiều nước châu Á, Phi, Mỹ La Tinh và cả Mỹ, Anh. Ngoài Mỹ, Nhật Bản còn cạnh tranh với các nước Tây Âu. Hàng hóa Nhật Bản ngập tràn thị trường Tây Âu... Nguồn vốn Nhật Bản tràn vào Tây Ban Nha, Hy Lạp, và một số nước Bắc Âu. Nhật Bản đã tăng rất nhanh xuất khẩu hàng công nghiệp nặng vào các nước thị trường chung châu Âu từ năm 1975 và năm 1975 việc nhập hàng của các nước này giảm bớt 16% [5, tr. 429].

5. Kết luận

Từ một nước bị tàn phá nặng nề sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã lớn mạnh về kinh tế, đã trở thành nước phát triển bậc nhất làm cho uy tín của Nhật Bản ngày càng gia tăng. Trong nỗ lực đẩy nhanh phát triển kinh tế, từ giữa thế kỷ XX, Chính phủ Nhật Bản đã tự hoạch định và thực hiện một chiến lược quốc gia khéo léo và linh động, chính sách “Ngoại giao kinh tế”. Đây là

trọng tâm trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai mà trong đó chủ yếu với khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, những vấn đề do lịch sử để lại đã cản trở Nhật trở lại châu Á. Trong bối cảnh đó, người Nhật đã dựa vào nhân tố kinh tế, kỹ thuật, vốn là ưu thế có lợi để thực hiện kế hoạch trên. Cách làm này được Giáo sư Irie, Trường Đại học Meiji, khái quát trong một khái niệm là “Thuật chiến thắng thầm lặng”, nghĩa là Nhật Bản tìm kiếm quyền chủ đạo ở châu Á như là một thắng lợi mà người ta hầu như không nhận ra, thắng lợi dựa vào sức mạnh kinh tế, kỹ thuật mà sức mạnh quân sự trước đó không đạt được [9, tr. 7]. Chính sách này tiếp tục được người Nhật sử dụng, phát huy và mở rộng, điều chỉnh trong mọi hoàn cảnh. Nó đã được chính phủ Nhật Bản xem như một “chính sách quốc gia” của họ, đồng thời đây cũng là một bài học kinh nghiệm cho các nước trong sự nghiệp mở cửa để phát triển nền kinh tế đất nước./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Ngô Xuân Bình (2000), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2]. Trần Văn Đào, Phan Doãn Nam (2001), *Giáo trình lịch sử quan hệ quốc tế 1945-1990*, Học viện quan hệ quốc tế, Hà Nội.
- [3]. Dương Lan Hải (1992), *Quan hệ của Nhật Bản đối với các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai 1945-1975*, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội.
- [4]. Lê Phụng Hoàng (2008), *Lịch sử Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối Chiến tranh Lạnh (1945 - 1991)*, NXB Đại học Sư phạm TP.HCM.
- [5]. Học viện Quan hệ quốc tế (1996), *Lịch sử quan hệ quốc tế 1917-1975*, Hà Nội.
- [6]. Đào Huy Ngọc, *Lịch sử quan hệ quốc tế (1870-1964)*, Học viện Quan hệ quốc tế.
- [7]. Masaysia Shiraishi (1990), *Japanese relations with Vietnam 1951-1987*, Cornell University, Ithaco, New York.
- [8]. Suelo Sudo (1992) *The Fukuda Doctrine and ASEAN*, ISEAS, Singapore Học viện quan hệ quốc tế, 1996, *Lịch sử quan hệ quốc tế 1917-1975*. Hà Nội.
- [9]. Thông tấn xã Việt Nam, “Nhật Bản với châu Á và thế giới”, *Tài liệu tham khảo*.
- [10]. Trần Thị Vinh (2011), *Chủ nghĩa Tư bản đầu thế kỷ XX và thập niên đầu thế kỷ XXI một cách tiếp cận từ lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm.

JAPAN'S IMPLEMENTATION OF ECONOMIC DIPLOMATIC POLICY FROM THE JAPAN - USA SECURITY TREATY (1951) TO 1975

Summary

After the Second World War ended, the country's economic development and revitalization were Japan's leading targets. In 1951, after signing “San Francisco Peace Treaty” and “Japan - US Security Treaty”, Japan got back to its international status, expanding and restoring relations with countries around the world. Taking good advantage of the global and regional opportunities, the Japanese Government implemented economic diplomacy with a focus on Southeast Asia. This policy helped Japan strengthen its post-war economy and also establish its position in the region and the world.

Keywords: Japan, USA, economic diplomacy, Japan - USA Security Treaty.